

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 0610320-12T/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE**

Kính gửi :

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Tuyên

*Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Đặng Ngọc Tú

*Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		417,091,710,751	375,424,991,758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	152,349,675,519	90,331,450,443
1. Tiền	111		132,349,675,519	90,331,450,443
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32,896,659,979	43,911,519,379
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,010,476,092	53,213,732,020
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(4,113,816,113)	(9,302,212,641)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,920,913,127	157,158,218,738
1. Phải thu của khách hàng	131		127,532,394,162	104,708,435,353
2. Trả trước cho người bán	132		1,618,074,199	12,172,256,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,317,311,239	40,277,527,383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(546,866,473)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	99,270,855,270	82,260,584,091
1. Hàng tồn kho	141		103,880,113,977	92,672,661,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,609,258,707)	(10,412,077,065)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,653,606,856	1,763,219,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	83,160,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,371,534,786	1,265,440,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	282,072,070	414,619,081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		184,833,509,836	161,579,066,015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,383,519,260	52,484,051,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42,981,975,895	44,741,905,661
- Nguyên giá	222		81,046,317,962	76,685,153,302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,064,342,067)	(31,943,247,641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,401,543,365	7,630,997,165
- Nguyên giá	228		8,078,104,788	8,078,104,788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676,561,423)	(447,107,623)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	111,148,678
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	88,510,447,300	65,335,618,080
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		107,142,666,924	91,904,883,060
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18,632,219,624)	(26,569,264,980)
V. Tài sản dài hạn khác	260		45,939,543,276	43,759,396,431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45,939,543,276	43,759,396,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601,925,220,587	537,004,057,773

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		157,647,099,559	104,314,607,117
I. Nợ ngắn hạn	310		157,647,099,559	104,314,607,117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,643,813,810	44,225,458,368
2. Phải trả cho người bán	312		20,970,986,910	8,399,187,673
3. Người mua trả tiền trước	313		2,588,923,958	1,119,697,501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,617,961,089	10,693,759,733
5. Phải trả người lao động	315		18,600,708,791	8,835,232,442
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41,659,416,096	23,275,918,321
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,565,288,905	7,765,353,079
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.14	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		444,278,121,028	432,689,450,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	444,278,121,028	432,689,450,656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,072,070,000	113,396,350,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277,884,007,126	277,884,007,126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,957,053,372)	(3,310,693,474)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,466,343,696	22,001,844,627
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,376,211,810	3,682,678,672
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,436,541,768	19,035,263,705
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601,925,220,587	537,004,057,773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	685,575,058,551	544,094,049,870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	382,770,948	175,259,392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	685,192,287,603	543,918,790,478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	563,064,819,777	442,601,440,341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122,127,467,826	101,317,350,137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	49,623,005,705	36,606,101,661
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	18,963,934,961	293,058,025
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,640,068,432	1,905,165,741
8. Chi phí bán hàng	24		37,804,826,785	30,665,905,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,109,933,376	6,686,006,303
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		104,871,778,409	100,278,481,583
11. Thu nhập khác	31	V.31	2,819,616,240	3,125,296,156
12. Chi phí khác	32	V.32	855,974,079	1,157,261,828
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,963,642,161	1,968,034,328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106,835,420,570	102,246,515,911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	12,958,458,727	113,122,314,761,162.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		93,876,961,843	90,934,284,435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	8,079	11,850

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		703,721,149,032	478,384,276,939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(549,240,139,907)	(416,168,520,073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49,119,324,471)	(40,692,014,056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,268,680,467)	(2,101,513,364)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19,089,540,768)	(19,942,806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,023,734,970	57,170,989,491
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29,345,618,020)	(97,799,658,826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		86,681,580,369	(21,226,382,695)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(4,175,566,327)	(7,734,148,281)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(471,050,073,491)	(256,052,744,506)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		446,958,445,515	230,679,808,052
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1,415,870,000)	(2,176,001,494)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		26,662,461,780	78,712,575,626
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		13,226,723,259	9,378,724,890
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		10,206,120,736	52,808,214,287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	28,194,901,735
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137,283,078,779	159,884,541,863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119,754,704,994)	(132,536,082,110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,616,060,000)	(1,818,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,087,686,215)	55,541,543,488

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		68,800,014,890	87,123,375,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,331,450,443	5,119,522,060
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,781,789,814)	(1,911,446,697)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>152,349,675,519</u>	<u>90,331,450,443</u>

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG